

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 159 /CSTB-TCKT

Tây Ninh, ngày 16 tháng 02 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cao su Tân Biên thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Riêng đã được kiểm toán năm 2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

## 1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: RTB
- Địa chỉ: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0276 3875266 Fax: 0276 3875307
- Email: tbrc@tabiruco.vn
- Website: <http://www.tabiruco.vn/>

## 2. Nội dung thông tin công bố:

- Riêng đã được kiểm toán năm 2022
  - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 16/02/2023 tại đường dẫn: <http://www.tabiruco.vn/quan-he-co-dong/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

-BCTC Riêng đã kiểm toán năm 2022

-Công văn giải trình BCTC Riêng đã kiểm toán năm 2022 số 157/CSTB-TCKT ngày 16/02/2023

**Đại diện tổ chức**

Người UQCBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**Nguyễn Trần Thiên Phúc**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

|  | <b>Trang</b> |
|--|--------------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 02-03        |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 04           |
| Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán  | 05-39        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 05-06        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 08-09        |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng        | 10-39        |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Bà Lê Thị Bích Lợi  | Chủ tịch   |
| Ông Trương Văn Cư   | Thành viên |
| Ông Dương Tấn Phong | Thành viên |
| Ông Lâm Thanh Phú   | Thành viên |
| Ông Đỗ Quốc Tuấn    | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Trương Văn Cư   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Văn Toàn   | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Dương Tấn Phong | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Sang | Trưởng ban |
| Ông Hoàng Quốc Hưng | Thành viên |
| Ông Hoàng Văn Vinh  | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Trương Văn Cự

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023



**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 15 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Trần Trung Hiếu**

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

**Phạm Văn Sang**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3864-2020-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Mã số | TÀI SẢN                                       | Thuyết minh | 31/12/2022               | 01/01/2022               |
|-------|---|-------------|--------------------------|--------------------------|
|       |   |             | VND                      | VND                      |
| 100   | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                    |             | <b>353.600.122.544</b>   | <b>503.972.679.697</b>   |
| 110   | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>  | <b>03</b>   | <b>35.424.279.867</b>    | <b>195.237.841.660</b>   |
| 111   | 1. Tiền                                       |             | 16.125.491.486           | 36.108.055.812           |
| 112   | 2. Các khoản tương đương tiền                 |             | 19.298.788.381           | 159.129.785.848          |
| 120   | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>04</b>   | <b>102.721.328.987</b>   | <b>116.943.736.025</b>   |
| 123   | 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn            |             | 102.721.328.987          | 116.943.736.025          |
| 130   | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       |             | <b>14.740.484.133</b>    | <b>15.041.100.101</b>    |
| 131   | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng           | 05          | 5.333.721.889            | 9.272.711.973            |
| 132   | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn           | 06          | 3.141.991.069            | 1.722.602.100            |
| 136   | 3. Phải thu ngắn hạn khác                     | 07          | 6.264.771.175            | 4.045.786.028            |
| 140   | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                       | <b>08</b>   | <b>189.223.377.234</b>   | <b>168.499.386.395</b>   |
| 141   | 1. Hàng tồn kho                               |             | 210.593.555.855          | 168.499.386.395          |
| 149   | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho             |             | (21.370.178.621)         | -                        |
| 150   | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>               |             | <b>11.490.652.323</b>    | <b>8.250.615.516</b>     |
| 151   | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                 | 12          | 926.576.551              | 952.606.984              |
| 152   | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                    |             | 8.845.170.993            | 4.593.443.103            |
| 153   | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước   | 15          | 1.718.904.779            | 2.704.565.429            |
| 200   | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                     |             | <b>1.070.368.544.722</b> | <b>1.048.332.647.362</b> |
| 220   | <b>II. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>59.364.536.814</b>    | <b>42.507.704.981</b>    |
| 221   | 1. Tài sản cố định hữu hình                   | 10          | 59.364.536.814           | 42.507.704.981           |
| 222   | - Nguyên giá                                  |             | 317.191.825.602          | 304.162.323.629          |
| 223   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (257.827.288.788)        | (261.654.618.648)        |
| 227   | 2. Tài sản cố định vô hình                    | 11          | -                        | -                        |
| 228   | - Nguyên giá                                  |             | 345.068.540              | 345.068.540              |
| 229   | - Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (345.068.540)            | (345.068.540)            |
| 240   | <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>            | <b>09</b>   | <b>154.721.719.619</b>   | <b>152.983.848.616</b>   |
| 242   | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang            |             | 154.721.719.619          | 152.983.848.616          |
| 250   | <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>            | <b>04</b>   | <b>851.024.799.274</b>   | <b>850.388.690.256</b>   |
| 251   | 1. Đầu tư vào công ty con                     |             | 795.041.141.348          | 795.041.141.348          |
| 252   | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết    |             | 16.091.369.631           | 16.091.369.631           |
| 253   | 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             |             | 41.306.446.741           | 41.306.446.741           |
| 254   | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn |             | (1.414.158.446)          | (2.050.267.464)          |
| 260   | <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>               |             | <b>5.257.489.015</b>     | <b>2.452.403.509</b>     |
| 261   | 1. Chi phí trả trước dài hạn                  | 12          | 5.257.489.015            | 2.452.403.509            |
| 270   | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                      |             | <b>1.423.968.667.266</b> | <b>1.552.305.327.059</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN                                    | Thuyết minh | 31/12/2022<br>VND        | 01/01/2022<br>VND        |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 300   | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        |             | <b>191.173.147.436</b>   | <b>314.482.469.947</b>   |
| 310   | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        |             | <b>161.665.275.105</b>   | <b>294.789.701.616</b>   |
| 311   | 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 13          | 37.425.352.922           | 71.817.127.466           |
| 312   | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 14          | 11.538.821.162           | 19.257.797.580           |
| 313   | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 15          | 1.786.524.108            | 9.011.379                |
| 314   | 4. Phải trả người lao động                   |             | 22.455.378.958           | 45.888.357.345           |
| 315   | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 16          | 1.202.138.873            | 722.116.685              |
| 319   | 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 17          | 50.042.157.098           | 133.191.718.310          |
| 320   | 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 18          | 184.896.000              | 184.896.000              |
| 322   | 8. Quỹ khen thưởng phúc lợi                  |             | 37.030.005.984           | 23.718.676.851           |
| 330   | <b>II. Nợ dài hạn</b>                        |             | <b>29.507.872.331</b>    | <b>19.692.768.331</b>    |
| 338   | 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn          | 18          | 18.560.904.768           | 8.745.800.768            |
| 343   | 2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      |             | 10.946.967.563           | 10.946.967.563           |
| 400   | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     |             | <b>1.232.795.519.830</b> | <b>1.237.822.857.112</b> |
| 410   | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | 19          | <b>1.232.795.519.830</b> | <b>1.237.822.857.112</b> |
| 411   | 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    |             | 879.450.000.000          | 879.450.000.000          |
| 411a  | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       |             | 879.450.000.000          | 879.450.000.000          |
| 418   | 2. Quỹ đầu tư phát triển                     |             | 246.114.300.130          | 246.114.300.130          |
| 421   | 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối         |             | 107.231.219.700          | 112.258.556.982          |
| 421a  | LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước |             | 49.833.702.982           | 57.331.050.037           |
| 421b  | LNST chưa phân phối kỳ này                   |             | 57.397.516.718           | 54.927.506.945           |
| 440   | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                   |             | <b>1.423.968.667.266</b> | <b>1.552.305.327.059</b> |

Trần Nguyễn Duy Sinh  
Người lập

Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng


Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

Năm 2022

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2022        | Năm 2021        |
|-------|--|-------------|-----------------|-----------------|
|       |  |             | VND             | VND             |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 21          | 626.857.959.480 | 549.488.367.889 |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu:                 | 22          | 218.211.840     | -               |
| 10    | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  |             | 626.639.747.640 | 549.488.367.889 |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                              | 23          | 604.274.817.858 | 510.375.548.808 |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 22.364.929.782  | 39.112.819.081  |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 24          | 12.878.597.866  | 14.157.007.882  |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                             | 25          | 1.583.731.486   | 2.894.066.143   |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 150.098.474     | 63.870.853      |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                              | 26          | 7.916.138.838   | 8.268.353.531   |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 27          | 20.390.808.404  | 21.513.562.482  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      |             | 5.352.848.920   | 20.593.844.807  |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                | 28          | 139.341.165.604 | 160.310.733.370 |
| 32    | 12. Chi phí khác                                 | 29          | 6.847.666.472   | 4.491.904.205   |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                               |             | 132.493.499.132 | 155.818.829.165 |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            |             | 137.846.348.052 | 176.412.673.972 |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30          | 30.476.331.334  | 33.540.167.027  |
| 52    | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  |             | -               | -               |
| 60    | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     |             | 107.370.016.718 | 142.872.506.945 |

  
Trần Nguyễn Duy Sinh  
Người lập

  
Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng

  
Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023





## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022  
(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số                                       | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2022          | Năm 2021          |
|---|---|-------------|-------------------|-------------------|
|   |   |             | VND               | VND               |
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH  |   |             |                   |                   |
| 01  | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác                     |             | 649.057.535.721   | 598.949.442.796   |
| 02  | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ                          |             | (586.679.042.529) | (458.764.670.174) |
| 03  | 3. Tiền chi trả cho người lao động  |             | (74.679.324.070)  | (64.297.688.735)  |
| 04  | 4. Tiền lãi vay đã trả  |             | (123.528.726)     | (76.301.804)      |
| 05  | 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  |             | (27.610.013.967)  | (44.129.533.904)  |
| 06  | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  |             | 15.632.591.127    | 6.824.324.012     |
| 07  | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                       |             | (100.265.247.379) | (87.368.559.487)  |
| 20  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                   |             | (124.667.029.823) | (48.862.987.296)  |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ     |   |             |                   |                   |
| 21  | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác    |             | (37.160.043.350)  | (28.157.099.535)  |
| 22  | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác |             | 131.772.702.974   | 119.697.303.545   |
| 23  | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                         |             | (22.000.000.000)  | (71.000.000.000)  |
| 24  | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                 |             | 36.222.407.038    | 67.534.571.188    |
| 26  | 5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                  |             | -                 | 7.470.157.280     |
| 27  | 6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                          |             | 11.387.551.391    | 13.926.655.400    |
| 30  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                       |             | 120.222.618.053   | 109.471.587.878   |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH |   |             |                   |                   |
| 33  | 1. Tiền thu từ đi vay   |             | 10.000.000.000    | -                 |
| 34  | 2. Tiền trả nợ gốc vay  |             | (184.896.000)     | (220.406.000)     |
| 36  | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                      |             | (165.243.466.300) | (89.134.607.000)  |
| 40  | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                    |             | (155.428.362.300) | (89.355.013.000)  |
| 50  | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ  |             | (159.872.774.070) | (28.746.412.418)  |

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm 2022        | Năm 2021        |
|-------|---|-------------|-----------------|-----------------|
|       |   |             | VND             | VND             |
| 60    | Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                         |             | 195.237.841.660 | 223.694.909.826 |
| 61    | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |             | 59.212.277      | 289.344.252     |
| 70    | Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                        | 03          | 35.424.279.867  | 195.237.841.660 |



Trần Nguyễn Duy Sinh  
Người lập



Lâm Quang Phúc  
Kế toán trưởng





Trương Văn Cư  
Tổng Giám đốc  
Tây Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023

ĐẠI CẢNH  
NH  
NH  
TOÁN  
; CHỈ



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 29 tháng 04 năm 2016, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 866 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.051 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm nay, nhu cầu cao su trên thị trường thế giới đang trên đà hồi phục mạnh mẽ, do đó, sản lượng tiêu thụ của các sản phẩm cao su tăng cao làm cho doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng 77,37 tỷ VND tương ứng tỷ lệ 14,08% so với năm trước. Tuy nhiên, vườn cây cao su kinh doanh của Công ty đã già cỗi cho sản lượng thấp dẫn đến giá vốn của hoạt động khai thác mủ cao su tăng cao, từ đó khiến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 16,75 tỷ VND tương ứng tỷ lệ 42,82% so với năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ       | Hoạt động kinh doanh chính         |
|---------------------------------------|---------------|------------------------------------|
| - Văn phòng Công ty                   | Tỉnh Tây Ninh | Kinh doanh mủ cao su               |
| - Nông trường cao su Xa Mát           | Tỉnh Tây Ninh | Trồng và khai thác mủ cao su       |
| - Nông trường cao su Tân Hiệp         | Tỉnh Tây Ninh | Trồng và khai thác mủ cao su       |
| - Nông trường cao su Bồ Túc           | Tỉnh Tây Ninh | Trồng và khai thác mủ cao su       |
| - Nông trường cao su Suối Ngô         | Tỉnh Tây Ninh | Trồng và khai thác mủ cao su       |
| - Xí nghiệp cơ khí chế biến           | Tỉnh Tây Ninh | Cơ khí vận tải, chế biến mủ cao su |
| - Trung tâm y tế Công ty              | Tỉnh Tây Ninh | Khám chữa bệnh                     |



Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.



Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.



## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

|                          |         |     |
|--------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 06 - 10 | năm |
| - Phương tiện vận tải    | 06 - 10 | năm |
| - Thiết bị văn phòng     | 03 - 08 | năm |
| - Phần mềm quản lý       | 05      | năm |

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ trích khấu hao (%) | Năm khai thác | Tỷ lệ trích khấu hao (%) |
|---------------|--------------------------|---------------|--------------------------|
| - Năm thứ 1   | 2,50                     | - Năm thứ 11  | 7,00                     |
| - Năm thứ 2   | 2,80                     | - Năm thứ 12  | 6,60                     |
| - Năm thứ 3   | 3,50                     | - Năm thứ 13  | 6,20                     |
| - Năm thứ 4   | 4,40                     | - Năm thứ 14  | 5,90                     |
| - Năm thứ 5   | 4,80                     | - Năm thứ 15  | 5,50                     |
| - Năm thứ 6   | 5,40                     | - Năm thứ 16  | 5,40                     |
| - Năm thứ 7   | 5,40                     | - Năm thứ 17  | 5,00                     |
| - Năm thứ 8   | 5,10                     | - Năm thứ 18  | 5,00                     |
| - Năm thứ 9   | 5,10                     | - Năm thứ 19  | 5,20                     |
| - Năm thứ 10  | 5,00                     | - Năm thứ 20  | còn lại                  |

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

## 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc.



Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7-8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 24 tháng.

## 2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

## 2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mủ nguyên liệu... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.19 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

## 2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



### 2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
- b) Chính sách ưu đãi thuế  
Theo khoản 1, điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.
- c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành  
Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp thông thường là 20% trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

### 2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| Tiền mặt                                  | 4.166.130.216         | 3.481.402.388          |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn           | 11.959.361.270        | 32.626.653.424         |
| Các khoản tương đương tiền <sup>(a)</sup> | 19.298.788.381        | 159.129.785.848        |
|   | <b>35.424.279.867</b> | <b>195.237.841.660</b> |

(a) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 19.298.788.381 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,1%/năm đến 5,4%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                     | 31/12/2022             |          | 01/01/2022             |          |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND      | VND                    | VND      |
| Đầu tư ngắn hạn                     | 102.721.328.987        | -        | 116.943.736.025        | -        |
| - Tiền gửi có kỳ hạn <sup>(b)</sup> | 102.721.328.987        | -        | 116.943.736.025        | -        |
|                                     | <b>102.721.328.987</b> | <b>-</b> | <b>116.943.736.025</b> | <b>-</b> |

(b) Tại ngày 31/12/2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 102.721.328.987 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,7%/năm đến 10%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|  | Mã CK | 31/12/2022             |                        |                        | 01/01/2022             |                        |                        |
|--|-------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  |       | Giá gốc                | Dự phòng               | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá gốc                | Dự phòng               | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|  |       | VND                    | VND                    | (%)                    | VND                    | VND                    | (%)                    |
| <b>Đầu tư vào Công ty con</b>  |       | <b>795.041.141.348</b> | -                      |                        | <b>795.041.141.348</b> | -                      |                        |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom                       |       | 795.041.141.348        | -                      | 58,97                  | 795.041.141.348        | -                      | 58,97                  |
| <b>Đầu tư vào Công ty liên kết</b>                                     |       | <b>16.091.369.631</b>  | -                      |                        | <b>16.091.369.631</b>  | -                      |                        |
| - Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh                |       | 16.091.369.631         | -                      | 21,60                  | 16.091.369.631         | -                      | 21,60                  |
| <b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>  |       | <b>41.306.446.741</b>  | <b>(1.414.158.446)</b> |                        | <b>41.306.446.741</b>  | <b>(2.050.267.464)</b> |                        |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị                                 | MDF   | 26.263.809.000         | -                      | 6,11                   | 26.263.809.000         | -                      | 6,11                   |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su                    |       | 2.050.267.464          | (1.414.158.446)        | 3,05                   | 2.050.267.464          | (2.050.267.464)        | 3,05                   |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco                                       |       | 11.593.170.277         | -                      | 1,20                   | 11.593.170.277         | -                      | 1,20                   |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam | VRG   | 1.399.200.000          | -                      | 1,80                   | 1.399.200.000          | -                      | 1,80                   |
|  |       | <b>852.438.957.720</b> | <b>(1.414.158.446)</b> |                        | <b>852.438.957.720</b> | <b>(2.050.267.464)</b> |                        |

**Đầu tư vào đơn vị khác:** Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác như sau:

| Tên Công ty nhận đầu tư  | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính                            |
|--|----------------------------|---------------|------------------|---|
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị                                 | Tỉnh Quảng Trị             | 6,11%         | 6,11%            | Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ vắn            |
| - Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su                    | Tỉnh Quảng Ninh            | 3,05%         | 3,05%            | Thương mại, dịch vụ                                   |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco                                       | Tỉnh Quảng Trị             | 1,20%         | 1,20%            | Trồng cây cao su                                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam | Tỉnh Hải Dương             | 1,80%         | 1,80%            | Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp |

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Báo cáo tài chính riêng

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

## 5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

### Bên khác

- OPC - FAO International Limited
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi
- Các khách hàng khác

| 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| 1.248.488.818        | -        | 9.259.850.543        | -        |
| 4.076.362.785        | -        | -                    | -        |
| 8.870.286            | -        | 12.861.430           | -        |
| <b>5.333.721.889</b> | <b>-</b> | <b>9.272.711.973</b> | <b>-</b> |

## 6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

### Bên khác

- Công ty TNHH Xây dựng - Cầu đường Nam Phát
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến
- Viện Nghiên cứu và Phát triển Lâm nghiệp Nhiệt đới
- Công ty TNHH Thiết bị và Hóa chất Nhật Minh
- Trả trước cho người bán khác

| 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|----------------------|----------|----------------------|----------|
| Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| 1.747.983.074        | -        | 798.041.400          | -        |
| 411.055.600          | -        | 246.186.200          | -        |
| -                    | -        | 178.062.500          | -        |
| 480.362.400          | -        | -                    | -        |
| 502.589.995          | -        | 500.312.000          | -        |
| <b>3.141.991.069</b> | <b>-</b> | <b>1.722.602.100</b> | <b>-</b> |



7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

|  | 31/12/2022           |          | 01/01/2022           |          |
|--|----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                  | VND      |
| Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay                             | 1.989.332.931        | -        | 1.522.839.013        | -        |
| Ký cược, ký quỹ  | 350.000.000          | -        | -                    | -        |
| Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động                       | 346.673.243          | -        | 434.534.321          | -        |
| Phải thu tiền bảo hiểm nhân thọ                                    | -                    | -        | 2.500.000            | -        |
| Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán              | 398.864.031          | -        | 341.840.447          | -        |
| Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động                         | -                    | -        | 233.766.940          | -        |
| Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường | 3.089.283.376        | -        | 1.417.250.341        | -        |
| Phải thu khác  | 90.617.594           | -        | 93.054.966           | -        |
|  | <b>6.264.771.175</b> | <b>-</b> | <b>4.045.786.028</b> | <b>-</b> |

8 . HÀNG TỒN KHO

|                                     | 31/12/2022             |                         | 01/01/2022             |          |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|----------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng |
|                                     | VND                    | VND                     | VND                    | VND      |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 2.623.014.104          | -                       | 4.108.493.674          | -        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 499.072.405            | -                       | 432.443.381            | -        |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.381.356.725          | -                       | 4.015.075.110          | -        |
| Thành phẩm                          | 38.834.794.833         | (5.170.534.491)         | 38.176.573.084         | -        |
| Hàng hoá                            | 167.255.317.788        | (16.199.644.130)        | 121.766.801.146        | -        |
|                                     | <b>210.593.555.855</b> | <b>(21.370.178.621)</b> | <b>168.499.386.395</b> | <b>-</b> |

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

|   | 31/12/2022             | 01/01/2022             |
|---|------------------------|------------------------|
|   | VND                    | VND                    |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2014   | -                      | 16.638.329.554         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2015   | 19.981.476.290         | 19.912.577.435         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016   | 22.911.009.466         | 20.503.205.206         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017   | 29.244.208.176         | 26.352.924.835         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018   | 17.249.498.743         | 14.980.498.224         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019   | 22.316.259.775         | 19.131.079.047         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020   | 17.270.084.125         | 14.260.629.400         |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021   | 11.545.808.939         | 7.637.381.658          |
| - Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022   | 5.140.368.228          | -                      |
| - Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến (*) | 6.800.300.772          | 6.800.300.772          |
| - Công trình cải tạo, nâng cấp và sửa chữa đường lô Nông trường cao su Bồ Túc             | -                      | 1.073.131.523          |
| - Hệ thống quan trắc tự động nước thải sau xử lý tại Xí nghiệp cơ khí chế biến            | -                      | 1.267.790.910          |
| - Các công trình khác   | 2.262.705.105          | 4.426.000.052          |
|   | <b>154.721.719.619</b> | <b>152.983.848.616</b> |

(\*) Quyết định số 132/QĐ-HĐQTCSTB ngày 26/08/2020 của Hội đồng quản trị về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng với các nội dung cụ thể sau:

- Tên Dự án: Cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải (công suất 950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm) tại Xí nghiệp Cơ khí chế biến - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu đầu tư xây dựng:
  - + Đảm bảo chất lượng nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq = 0,9; kf=1;
  - + Độ ổn định chất lượng nước thải sau xử lý là tuyệt đối;
  - + Tạo ra một quy trình vận hành, xử lý tiên tiến có chi phí vận hành thấp, hệ số an toàn cao, dễ điều hành và kiểm soát;
  - + Xin cấp phép xả thải và xử lý bùn thải sau khi ép khô làm chất cải tạo đất;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Nguồn vốn đầu tư: Quỹ phát triển khoa học và công nghệ;
- Quy mô của dự án:
  - + Công suất xả thải: 950 m<sup>3</sup>/ngày.đêm;
  - + Tiêu chuẩn: Nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn xả thải cột A, QCVN01-MT:2015/BTNMT với hệ số kq=0,9; kf=1;
- Tổng mức đầu tư: 11.528.260.000 VND;
- Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: 300 ngày;
- Tại thời điểm 31/12/2022, dự án đang trong giai đoạn lắp đặt máy móc, thiết bị và chuẩn bị chạy thử.



## 10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

|                                     | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Vườn cây lâu năm       | Cộng                   |
|-------------------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
|                                     | VND                    | VND                   | VND                             | VND                       | VND                    | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                   |                        |                       |                                 |                           |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 101.658.563.619        | 63.546.586.331        | 21.722.782.533                  | 2.471.785.998             | 114.762.605.148        | 304.162.323.629        |
| - Mua trong kỳ                      | -                      | 3.204.841.092         | 1.068.655.774                   | -                         | -                      | 4.273.496.866          |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 5.167.785.218          | -                     | -                               | -                         | 18.479.869.576         | 23.647.654.794         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | (2.462.622.851)                 | -                         | (12.429.026.836)       | (14.891.649.687)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>106.826.348.837</b> | <b>66.751.427.423</b> | <b>20.328.815.456</b>           | <b>2.471.785.998</b>      | <b>120.813.447.888</b> | <b>317.191.825.602</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>       |                        |                       |                                 |                           |                        |                        |
| Số dư đầu kỳ                        | 90.780.806.736         | 58.346.651.711        | 19.077.695.838                  | 2.471.785.998             | 90.977.678.365         | 261.654.618.648        |
| - Khấu hao trong kỳ                 | 3.269.148.281          | 1.490.687.467         | 655.278.744                     | -                         | 5.068.111.984          | 10.483.226.476         |
| - Thanh lý, nhượng bán              | -                      | -                     | (2.462.622.851)                 | -                         | (11.847.933.485)       | (14.310.556.336)       |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>                | <b>94.049.955.017</b>  | <b>59.837.339.178</b> | <b>17.270.351.731</b>           | <b>2.471.785.998</b>      | <b>84.197.856.864</b>  | <b>257.827.288.788</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>              |                        |                       |                                 |                           |                        |                        |
| Tại ngày đầu kỳ                     | 10.877.756.883         | 5.199.934.620         | 2.645.086.695                   | -                         | 23.784.926.783         | 42.507.704.981         |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>             | <b>12.776.393.820</b>  | <b>6.914.088.245</b>  | <b>3.058.463.725</b>            | <b>-</b>                  | <b>36.615.591.024</b>  | <b>59.364.536.814</b>  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.615.591.024 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 172.322.909.399 VND.

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2022, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014, với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.



**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                                 | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>              |                      |                      |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng       | -                    | 41.320.833           |
| Chi phí mua bảo hiểm            | 87.694.311           | 87.798.922           |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ    | 131.475.750          | 238.191.667          |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 707.406.490          | 585.295.562          |
|                                 | <b>926.576.551</b>   | <b>952.606.984</b>   |
| <b>b) Dài hạn</b>               |                      |                      |
| Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ    | 2.343.220.596        | 2.158.582.145        |
| Chi phí sửa chữa chờ phân bổ    | 2.893.904.241        | 267.156.591          |
| Chi phí trả trước dài hạn khác  | 20.364.178           | 26.664.773           |
|                                 | <b>5.257.489.015</b> | <b>2.452.403.509</b> |

1108-6  
HI NH  
ÔNG TY  
NG KIẾ  
AA  
V4-TP



**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022            |                       | 01/01/2022            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|   | VND                   | VND                   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                                    | <b>36.434.611.654</b> | <b>36.434.611.654</b> | <b>63.366.232.241</b> | <b>63.366.232.241</b> |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom | 22.254.884.796        | 22.254.884.796        | 55.045.332.941        | 55.045.332.941        |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam                       | -                     | -                     | 204.598.800           | 204.598.800           |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su                         | -                     | -                     | 24.832.500            | 24.832.500            |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom        | -                     | -                     | 8.091.468.000         | 8.091.468.000         |
| - Caoutchouc Mekong Co., Ltd                            | 14.179.726.858        | 14.179.726.858        | -                     | -                     |
| <b>Bên khác</b>   | <b>990.741.268</b>    | <b>990.741.268</b>    | <b>8.450.895.225</b>  | <b>8.450.895.225</b>  |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng            | -                     | -                     | 3.179.584.650         | 3.179.584.650         |
| - Phải trả người bán khác                               | 990.741.268           | 990.741.268           | 5.271.310.575         | 5.271.310.575         |
|   | <b>37.425.352.922</b> | <b>37.425.352.922</b> | <b>71.817.127.466</b> | <b>71.817.127.466</b> |

**14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| <b>Bên liên quan</b>                            | <b>76.210.189</b>     | <b>261.403.632</b>    |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản | 64.562.400            | 261.403.632           |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát            | 11.647.789            | -                     |
| <b>Bên khác</b>                                 | <b>11.462.610.973</b> | <b>18.996.393.948</b> |
| - Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh         | 4.249.086.008         | 1.365.461.295         |
| - Công ty TNHH Đăng Quang                       | -                     | 6.620.572.812         |
| - Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi              | -                     | 5.444.175.964         |
| - Công ty TNHH Thương mại Song Hà Trading       | -                     | 652.313.200           |
| - Công ty TNHH Gia Phú Anh                      | 3.672.648.000         | -                     |
| - Người mua trả tiền trước khác                 | 3.540.876.965         | 4.913.870.677         |
|   | <b>11.538.821.162</b> | <b>19.257.797.580</b> |





**Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

**Báo cáo tài chính riêng**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | Số phải thu đầu kỳ   | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Số phải thu cuối kỳ  | Số phải nộp cuối kỳ  |
|--|----------------------|--------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                | VND                   | VND                     | VND                  | VND                  |
| Thuế Giá trị gia tăng                  | -                    | -                  | 24.198.315.552        | 24.198.315.552          | -                    | -                    |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp             | 1.251.233.721        | -                  | 30.476.331.334        | 27.610.013.967          | -                    | 1.615.083.646        |
| Thuế Thu nhập cá nhân                  | 1.435.324.916        | -                  | (165.512.210)         | 26.154.780              | 1.626.991.906        | -                    |
| Thuế Tài nguyên                        | -                    | 9.011.379          | 87.368.200            | 87.915.600              | 6.557.781            | 15.021.760           |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất            | -                    | -                  | 19.517.266.243        | 19.517.266.243          | -                    | -                    |
| Các loại thuế khác                     | 18.006.792           | -                  | 58.673.000            | 126.021.300             | 85.355.092           | -                    |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                  | 156.418.702           | -                       | -                    | 156.418.702          |
|  | <b>2.704.565.429</b> | <b>9.011.379</b>   | <b>74.328.860.821</b> | <b>71.565.687.442</b>   | <b>1.718.904.779</b> | <b>1.786.524.108</b> |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                  | 31/12/2022           | 01/01/2022         |
|----------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                  | VND                  | VND                |
| - Chi phí thu mua mủ nguyên liệu | 1.006.073.527        | 104.318.876        |
| - Chi phí vận chuyển, xuất khẩu  | 142.340.000          | 179.372.159        |
| - Chi phí phải trả khác          | 53.725.346           | 438.425.650        |
|                                  | <b>1.202.138.873</b> | <b>722.116.685</b> |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2022            | 01/01/2022             |
|---|-----------------------|------------------------|
|   | VND                   | VND                    |
| <b>a) Chi tiết</b>  |                       |                        |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                             | 4.526.574.600         | 1.715.382.640          |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả                                | 44.098.355.200        | 130.191.321.500        |
| - Phải trả lãi vay  | 26.569.748            | -                      |
| - Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động              | 262.618.204           | 27.581.947             |
| - Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường | 190.423.789           | 373.464.122            |
| - Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp  | 230.820.444           | 381.224.444            |
| - Phải thu tiền thuế TNCN của người lao động                | 114.016.579           | -                      |
| - Phải trả tiền bảo hành công trình                         | 94.848.100            | -                      |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                         | 497.930.434           | 502.743.657            |
|   | <b>50.042.157.098</b> | <b>133.191.718.310</b> |
| <b>b) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>      |                       |                        |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần    | 43.295.276.500        | 129.885.829.500        |
|   | <b>43.295.276.500</b> | <b>129.885.829.500</b> |



18 . CÁC KHOẢN VAY

|  | 01/01/2022           |                       | Trong kỳ              |                    | 31/12/2022            |                       |
|--|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm               | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
|  | VND                  | VND                   | VND                   | VND                | VND                   | VND                   |
| <b>a) Vay dài hạn đến hạn trả</b>  |                      |                       |                       |                    |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>   | 184.896.000          | 184.896.000           | 184.896.000           | 184.896.000        | 184.896.000           | 184.896.000           |
|  | <b>184.896.000</b>   | <b>184.896.000</b>    | <b>184.896.000</b>    | <b>184.896.000</b> | <b>184.896.000</b>    | <b>184.896.000</b>    |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                      |                       |                       |                    |                       |                       |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hồ Chí Minh <sup>(1)</sup>   | 4.171.696.768        | 4.171.696.768         | -                     | 184.896.000        | 3.986.800.768         | 3.986.800.768         |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh <sup>(2)</sup> | 4.759.000.000        | 4.759.000.000         | 10.000.000.000        | -                  | 14.759.000.000        | 14.759.000.000        |
|  | <b>8.930.696.768</b> | <b>8.930.696.768</b>  | <b>10.000.000.000</b> | <b>184.896.000</b> | <b>18.745.800.768</b> | <b>18.745.800.768</b> |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng                                   | (184.896.000)        | (184.896.000)         | (184.896.000)         | (184.896.000)      | (184.896.000)         | (184.896.000)         |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng  | <b>8.745.800.768</b> | <b>8.745.800.768</b>  |                       |                    | <b>18.560.904.768</b> | <b>18.560.904.768</b> |

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 0200046457/15/2014/HĐTĐH-PN/SHB.130100 ngày 23/07/2014, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 38.150.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Bổ đắp chi phí tái canh vườn cây cao su trong năm 2013 của Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên (nay là Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên);
  - + Thời hạn cho vay: 228 tháng (19 năm);
  - + Lãi suất cho vay: 10,3%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m<sup>2</sup> tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSDD/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 3.986.800.768 VND. Trong đó, số nợ gốc phải trả trong kỳ tới: 184.896.000 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
  - + Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
  - + Thời hạn cho vay: 10 năm;
  - + Lãi suất cho vay: 9,7%/năm;
  - + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 14.759.000.000 VND.





19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|   | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát<br>triển | Lợi nhuận chưa<br>phân phối | Cộng                     |
|---|------------------------------|--------------------------|-----------------------------|--------------------------|
|   | VND                          | VND                      | VND                         | VND                      |
| Số dư đầu kỳ trước  | 879.450.000.000              | 200.906.887.455          | 202.562.810.712             | 1.282.919.698.167        |
| Lãi trong kỳ trước  | -                            | -                        | 142.872.506.945             | 142.872.506.945          |
| Trích Quỹ đầu tư phát triển                                     | -                            | 45.207.412.675           | (45.207.412.675)            | -                        |
| Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi                                  | -                            | -                        | (12.079.348.000)            | (12.079.348.000)         |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước                             | -                            | -                        | (43.972.500.000)            | (43.972.500.000)         |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ này                               | -                            | -                        | (131.917.500.000)           | (131.917.500.000)        |
| <b>Số dư cuối kỳ trước</b>                                      | <b>879.450.000.000</b>       | <b>246.114.300.130</b>   | <b>112.258.556.982</b>      | <b>1.237.822.857.112</b> |
| Số dư đầu kỳ này  | 879.450.000.000              | 246.114.300.130          | 112.258.556.982             | 1.237.822.857.112        |
| Lãi trong kỳ này  | -                            | -                        | 107.370.016.718             | 107.370.016.718          |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)                             | -                            | -                        | (26.919.479.000)            | (26.919.479.000)         |
| Trích Quỹ khen thưởng viên chức<br>quản lý (*)                  | -                            | -                        | (327.375.000)               | (327.375.000)            |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ trước (*)                         | -                            | -                        | (35.178.000.000)            | (35.178.000.000)         |
| Chia cổ tức trên lợi nhuận kỳ này (1)                           | -                            | -                        | (43.972.500.000)            | (43.972.500.000)         |
| Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi<br>trên lợi nhuận kỳ này (2) | -                            | -                        | (6.000.000.000)             | (6.000.000.000)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>  | <b>879.450.000.000</b>       | <b>246.114.300.130</b>   | <b>107.231.219.700</b>      | <b>1.232.795.519.830</b> |

(1) Công ty tạm chia cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết số 279/NQ-HĐQTCSTB ngày 25/11/2022 (5% vốn điều lệ) của Hội đồng quản trị.

(2) Công ty tạm trích Quỹ khen thưởng, Quỹ phúc lợi và Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp từ lợi nhuận năm 2022 theo Công văn số 796/HĐQTCsvn-LĐTL ngày 29/12/2022 của Hội đồng quản trị Công ty mẹ là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần với mức trích lập tối đa bằng 70% của 02 tháng tiền lương thực hiện bình quân của người lao động Công ty.

(\*) Theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 15/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

|   | Tỷ lệ<br>(%) | Số tiền<br>VND  |
|---|--------------|-----------------|
| Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2021                  |              | 142.872.506.945 |
| Lợi nhuận chưa phân phối của các kỳ trước để lại      |              | 101.303.550.037 |
| Tổng lợi nhuận dùng để phân phối                      | 100,00       | 244.176.056.982 |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 11,02        | 26.919.479.000  |
| Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý               | 0,14         | 327.375.000     |
| Chi trả cổ tức (19% Vốn điều lệ)                      | 68,43        | 167.095.500.000 |
| Trong đó:   |              |                 |
| - Cổ tức đã tạm chia trong kỳ trước (15% vốn điều lệ) |              | 131.917.500.000 |
| - Cổ tức còn lại chia trong kỳ này (4% vốn điều lệ)   |              | 35.178.000.000  |
| Lợi nhuận chưa phân phối                              | 20,41        | 49.833.702.982  |



b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|  | Tỷ lệ<br>(%) | Cuối kỳ<br>VND         | Tỷ lệ<br>(%) | Đầu kỳ<br>VND          |
|--|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | 98,46        | 865.905.530.000        | 98,46        | 865.905.530.000        |
| - Các cổ đông khác                                       | 1,54         | 13.544.470.000         | 1,54         | 13.544.470.000         |
|  | <b>100</b>   | <b>879.450.000.000</b> | <b>100</b>   | <b>879.450.000.000</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|  | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                          |                        |                        |
| - Vốn góp đầu kỳ                                   | 879.450.000.000        | 879.450.000.000        |
| - Vốn góp cuối kỳ                                  | <b>879.450.000.000</b> | <b>879.450.000.000</b> |
| Cổ tức, lợi nhuận                                  |                        |                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ                | 130.191.321.500        | 43.435.928.500         |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ              | 79.150.500.000         | 175.890.000.000        |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước   | 35.178.000.000         | 43.972.500.000         |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | 43.972.500.000         | 131.917.500.000        |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền           | (165.243.466.300)      | (89.134.607.000)       |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước   | (165.243.466.300)      | (87.306.483.500)       |
| + Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này | -                      | (1.828.123.500)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ           | <b>44.098.355.200</b>  | <b>130.191.321.500</b> |

d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng             |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                    |            |            |
| - Cổ phiếu phổ thông                               | 87.945.000 | 87.945.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần |            |            |

e) Các quỹ của Công ty

|                       | 31/12/2022<br>VND      | 01/01/2022<br>VND      |
|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 246.114.300.130        | 246.114.300.130        |
|                       | <b>246.114.300.130</b> | <b>246.114.300.130</b> |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m<sup>2</sup> (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m<sup>2</sup>, diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m<sup>2</sup>). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.



| b) Ngoại tệ các loại                                       | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|--|----------------------|----------------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD)  | 239.335,41           | 523.692,41           |
| c) Nợ khó đòi đã xử lý                                     | 31/12/2022           | 01/01/2022           |
|  | VND                  | VND                  |
| - Eksambath Company  | 461.871.194          | 461.871.194          |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức            | 455.793.000          | 455.793.000          |
| - Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài | 1.065.745.200        | 1.065.745.200        |
|  | <b>1.983.409.394</b> | <b>1.983.409.394</b> |

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu thành phẩm mủ cao su   | 174.300.708.372        | 207.834.826.415        |
| Doanh thu hàng hóa mủ cao su   | 451.776.123.343        | 339.338.451.007        |
| Doanh thu khác   | 781.127.765            | 2.315.090.467          |
|  | <b>626.857.959.480</b> | <b>549.488.367.889</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>3.407.281.920</b>   | <b>24.823.396.231</b>  |

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

|                       | Năm 2022           | Năm 2021 |
|-----------------------|--------------------|----------|
|                       | VND                | VND      |
| Chiết khấu thương mại | 218.211.840        | -        |
|                       | <b>218.211.840</b> | <b>-</b> |

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Giá vốn thành phẩm mủ cao su   | 163.009.846.191        | 179.096.446.496        |
| Giá vốn hàng hóa mủ cao su   | 419.303.948.376        | 328.420.092.542        |
| Giá vốn khác   | 590.844.670            | 1.442.378.183          |
| Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản  | -                      | 1.592.888.039          |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho   | 21.370.178.621         | (176.256.452)          |
|  | <b>604.274.817.858</b> | <b>510.375.548.808</b> |
| Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) | <b>460.544.896.957</b> | <b>426.898.547.678</b> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

|   | Năm 2022              | Năm 2021              |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay   | 10.906.045.309        | 11.408.951.634        |
| Lãi bán các khoản đầu tư  | -                     | 280.057.131           |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia   | 948.000.000           | 2.151.013.016         |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ  | 1.024.552.557         | 316.986.101           |
|   | <b>12.878.597.866</b> | <b>14.157.007.882</b> |
|   | <b>948.000.000</b>    | <b>2.151.013.016</b>  |
| Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) |                       |                       |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

|  | Năm 2022             | Năm 2021             |
|--|----------------------|----------------------|
|  | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền vay                                       | 150.098.474          | 63.870.853           |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính          | -                    | 313.460              |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ            | 305.221.320          | 1.381.169.513        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ | 1.764.520.710        | 1.448.731.482        |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư                 | (636.109.018)        | (19.165)             |
|  | <b>1.583.731.486</b> | <b>2.894.066.143</b> |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

|                               | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.226.825.239        | 3.425.550.625        |
| Chi phí nhân công             | 480.485.967          | 521.828.918          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 2.884.636.352        | 2.289.623.072        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 324.191.280          | 2.031.350.916        |
|                               | <b>7.916.138.838</b> | <b>8.268.353.531</b> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

|  | Năm 2022              | Năm 2021              |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu  | 516.033.777           | 385.114.619           |
| Chi phí nhân công  | 9.991.599.631         | 12.538.727.620        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định   | 654.564.645           | 580.812.964           |
| Thuế, phí, và lệ phí   | 425.696.595           | 338.991.425           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài  | 3.162.674.406         | 2.608.802.857         |
| Chi phí khác bằng tiền   | 5.640.239.350         | 5.061.112.997         |
|  | <b>20.390.808.404</b> | <b>21.513.562.482</b> |
|  | <b>263.878.000</b>    | <b>356.680.000</b>    |
| Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37) |                       |                       |



28 . THU NHẬP KHÁC

|  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định   | 1.379.013.466          | 777.136.362            |
| Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su <sup>(1)</sup>  | 116.393.054.124        | 140.401.473.044        |
| Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ cao su <sup>(2)</sup>  | 17.288.369.680         | 10.796.011.989         |
| Thu nhập từ hợp tác trồng mía  | 1.963.590.000          | -                      |
| Thu nhập từ cây cao su gãy đổ  | 371.454.700            | 5.309.772.475          |
| Thu nhập từ thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu  | -                      | 42.270.909             |
| Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên  | 71.504.629             | 89.590.909             |
| Thu nhập từ khám chữa bệnh   | 218.991.586            | -                      |
| Phí quản lý thu các hộ nhận giao khoán   | 245.331.720            | 340.414.404            |
| Thu nhập từ bán cây xà cừ và cây dầu   | -                      | 85.700.000             |
| Thu nhập từ xử lý công nợ tồn đọng   | -                      | 417.484.096            |
| Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng                                       | 1.030.462.140          | 1.124.975.171          |
| Thu nhập từ bán gỗ đóng pallet, củi bao bì   | -                      | 23.769.100             |
| Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại | 164.168.090            | 804.133.066            |
| Thu nhập khác  | 215.225.469            | 98.001.845             |
|  | <b>139.341.165.604</b> | <b>160.310.733.370</b> |
| Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 37)              | <b>88.022.741.151</b>  | <b>94.705.172.652</b>  |

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 358,76 ha cao su với tổng giá trị là 120.028.655.427 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 12.429.026.836 VND và 11.847.933.485 VND, chi phí thanh lý là 3.054.507.952 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 116.393.054.124 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mỏ cao su theo Công văn số 147/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 22/04/2022, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mỏ cao su năm 2022 và năm 2023 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mỏ cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2023 và thanh lý tái canh năm 2024 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 137,25 ha; Tổng sản lượng ước tính: 281,07 tấn;
- Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: Năm 2022 và năm 2023;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi và tháng 03 và tháng 04 năm 2022;
- Tổng giá trị khởi điểm: 3.878.000.000 VND;

29 . CHI PHÍ KHÁC

|                               | Năm 2022             | Năm 2021             |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
|                               | VND                  | VND                  |
| Thuế GTGT không được khấu trừ | 4.130.839.022        | 3.914.002.932        |
| Các khoản thuế nộp bổ sung    | 860.478.132          | -                    |
| Các khoản bị phạt             | 630.176.227          | 50.797               |
| Chi phí hợp tác trồng mía     | 500.414.497          | -                    |
| Chi phí khác                  | 725.758.594          | 577.850.476          |
|                               | <b>6.847.666.472</b> | <b>4.491.904.205</b> |



30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2022              | Năm 2021               |
|--|-----------------------|------------------------|
|  | VND                   | VND                    |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN   | 137.846.348.052       | 176.412.673.972        |
| Các khoản điều chỉnh tăng  | 5.080.022.396         | 510.198.050            |
| - Chi phí không hợp lệ   | 3.324.217.286         | 396.023.250            |
| - Lỗi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải thu cuối kỳ                                    | 1.755.805.110         | 114.174.800            |
| Các khoản điều chỉnh giảm  | (2.970.871.127)       | (2.547.199.767)        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia  | (2.911.590.000)       | (2.151.013.016)        |
| - Lãi đánh giá lại chênh lệch tỷ giá khoản phải thu cuối kỳ                                    | (59.281.127)          | (396.186.751)          |
| Thu nhập chịu thuế TNDN  | 139.955.499.321       | 174.375.672.255        |
| - Thu nhập miễn thuế   | 2.569.183.568         | 6.674.837.122          |
| - Thu nhập tính thuế   | 137.386.315.753       | 167.700.835.133        |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>   | <b>27.477.263.151</b> | <b>33.540.167.027</b>  |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | 2.999.068.183         | -                      |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ  | (1.251.233.721)       | 9.338.133.156          |
| Thuế TNDN đã nộp trong kỳ  | (27.610.013.967)      | (44.129.533.904)       |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>  | <b>1.615.083.646</b>  | <b>(1.251.233.721)</b> |

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

|                                  | Năm 2022               | Năm 2021               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 76.388.375.350         | 80.999.574.974         |
| Chi phí nhân công                | 72.721.882.572         | 94.852.159.201         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.254.989.956         | 11.035.611.464         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 10.806.530.442         | 7.243.469.004          |
| Chi phí khác bằng tiền           | 19.760.363.147         | 16.274.468.812         |
| <b></b>                          | <b>189.932.141.467</b> | <b>210.405.283.455</b> |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư



|                            | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND     | Cộng<br>VND           |
|----------------------------|------------------------------|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b> |                              |                                |                       |                       |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 27.663.009.000        | 27.663.009.000        |
|                            | -                            | -                              | <b>27.663.009.000</b> | <b>27.663.009.000</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b> |                              |                                |                       |                       |
| Đầu tư dài hạn             | -                            | -                              | 27.663.009.000        | 27.663.009.000        |
|                            | -                            | -                              | <b>27.663.009.000</b> | <b>27.663.009.000</b> |

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 35.424.279.867               | -                              | -                 | 35.424.279.867         |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 11.598.493.064               | -                              | -                 | 11.598.493.064         |
| Các khoản cho vay                  | 102.721.328.987              | -                              | -                 | 102.721.328.987        |
|                                    | <b>149.744.101.918</b>       | -                              | -                 | <b>149.744.101.918</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 195.237.841.660              | -                              | -                 | 195.237.841.660        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 13.318.498.001               | -                              | -                 | 13.318.498.001         |
| Các khoản cho vay                  | 116.943.736.025              | -                              | -                 | 116.943.736.025        |
|                                    | <b>325.500.075.686</b>       | -                              | -                 | <b>325.500.075.686</b> |

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

|                                      | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|--------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2022</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 184.896.000                  | 18.560.904.768                 | -                 | 18.745.800.768         |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 87.467.510.020               | -                              | -                 | 87.467.510.020         |
| Chi phí phải trả                     | 1.202.138.873                | -                              | -                 | 1.202.138.873          |
|                                      | <b>88.854.544.893</b>        | <b>18.560.904.768</b>          | <b>-</b>          | <b>107.415.449.661</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2022</b>           |                              |                                |                   |                        |
| Vay và nợ                            | 184.896.000                  | 8.745.800.768                  | -                 | 8.930.696.768          |
| Phải trả người bán,<br>phải trả khác | 205.008.845.776              | -                              | -                 | 205.008.845.776        |
| Chi phí phải trả                     | 722.116.685                  | -                              | -                 | 722.116.685            |
|                                      | <b>205.915.858.461</b>       | <b>8.745.800.768</b>           | <b>-</b>          | <b>214.661.659.229</b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

|  | Năm 2022<br>VND | Năm 2021<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| a) <b>Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                 |                 |
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường:  | 10.000.000.000  | -               |
| b) <b>Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                 |                 |
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường: | 184.896.000     | 220.406.000     |

### 34 . THÔNG TIN KHÁC

Căn cứ Quyết định số 01/2023/QĐ-TTg ngày 31/01/2023 của Thủ tướng chính phủ về việc giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của năm 2022 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Công ty đã nộp hồ sơ đề nghị giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước về Cục thuế tỉnh Tây Ninh vào ngày 02/02/2023. Hiện tại, hồ sơ của Công ty đang trong giai đoạn chờ đợi các cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

### 35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

### 36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.



Theo khu vực địa lý

|  | Việt Nam          | Nước ngoài      | Tổng cộng toàn doanh nghiệp |
|--|-------------------|-----------------|-----------------------------|
|  | VND               | VND             | VND                         |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 359.260.285.795   | 267.379.461.845 | 626.639.747.640             |
| Tài sản bộ phận                              | 1.422.718.073.168 | 1.250.594.098   | 1.423.968.667.266           |
| Tổng chi phí mua TSCĐ                        | 29.659.022.663    | -               | 29.659.022.663              |

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

|  | Mối quan hệ           | Năm 2022<br>VND        | Năm 2021<br>VND        |
|--|-----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                          |                       | <b>3.407.281.920</b>   | <b>24.823.396.231</b>  |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần               | Công ty mẹ            | -                      | 19.959.594.631         |
| - Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản                        | Cùng Công ty mẹ       | 3.407.281.920          | 4.863.801.600          |
| <b>Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ</b>                              |                       | <b>460.544.896.957</b> | <b>426.898.547.678</b> |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam                                      | Cùng Công ty mẹ       | 212.446.400            | 247.357.728            |
| - Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành                                     | Cùng Công ty mẹ       | 43.230.000             | 73.350.000             |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom                       | Công ty con           | 11.725.056.000         | 47.087.308.800         |
| - Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su  | Cùng Công ty mẹ       | 222.476.000            | 499.690.000            |
| - Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom                | Công ty con gián tiếp | 283.463.949.343        | 250.312.846.572        |
| - Caoutchouc Mekong Co., Ltd   | Công ty con gián tiếp | 164.633.299.214        | 128.500.260.578        |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam  | Cùng Công ty mẹ       | 244.440.000            | 177.734.000            |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>                                     |                       | <b>948.000.000</b>     | <b>2.151.013.016</b>   |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh                  | Công ty liên kết      | 648.000.000            | 864.000.000            |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị                                 | Cùng Công ty mẹ       | -                      | 1.101.059.685          |
| - Công ty Cổ phần Quasa - Geruco                                       | Cùng Công ty mẹ       | 300.000.000            | -                      |
| - Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam | Cùng Công ty mẹ       | -                      | 185.953.331            |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>                                    |                       | <b>263.878.000</b>     | <b>356.680.000</b>     |
| - Tạp chí Cao su Việt Nam  | Cùng Công ty mẹ       | 216.300.000            | 338.000.000            |
| - Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam                                      | Cùng Công ty mẹ       | 11.578.000             | 18.680.000             |
| - Trường cao đẳng Công nghiệp Cao su                                   | Cùng Công ty mẹ       | 36.000.000             | -                      |

Giao dịch phát sinh trong kỳ (tiếp theo):

|  | Mối quan hệ      | Năm 2022<br>VND       | Năm 2021<br>VND        |
|--|------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Thu nhập từ thanh lý cao su và tài sản cố định</b>    |                  | <b>88.022.741.151</b> | <b>94.070.063.471</b>  |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha                     | Cùng Công ty mẹ  | 19.639.828.692        | -                      |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát                     | Cùng Công ty mẹ  | 20.988.352.211        | 22.815.600.587         |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An                   | Cùng Công ty mẹ  | 16.276.105.051        | 26.865.415.014         |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh    | Công ty liên kết | 29.739.441.731        | 21.193.823.821         |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang                  | Cùng Công ty mẹ  | -                     | 22.406.724.051         |
| - Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom         | Công ty con      | 1.379.013.466         | 788.499.998            |
| <b>Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng</b>                 |                  | <b>-</b>              | <b>635.109.181</b>     |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An                   | Cùng Công ty mẹ  | -                     | 179.899.348            |
| - Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh    | Công ty liên kết | -                     | 155.826.076            |
| - Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát                     | Cùng Công ty mẹ  | -                     | 93.488.340             |
| - Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Kiên Giang                  | Cùng Công ty mẹ  | -                     | 205.895.417            |
| - Công ty Cổ phần Gỗ Lộc Ninh                            | Cùng Công ty mẹ  | -                     | -                      |
| <b>Chia cổ tức</b>                                       |                  | <b>77.931.497.700</b> | <b>173.181.106.000</b> |
| - Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần | Công ty mẹ       | 77.931.497.700        | 173.181.106.000        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|  | Chức vụ  | Năm 2022<br>VND      | Năm 2021<br>VND      |
|--|--|----------------------|----------------------|
| <b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>                 |  | <b>2.030.578.144</b> | <b>2.219.182.205</b> |
| - Bà Lê Thị Bích Lợi                                       | Chủ tịch HĐQT  | 530.180.581          | 508.612.591          |
| - Ông Trương Văn Cư  | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc                                   | 495.574.926          | 492.247.946          |
| - Ông Lâm Thanh Phú  | Thành viên HĐQT  | 43.960.000           | 26.670.000           |
| - Ông Đỗ Quốc Tuấn   | Thành viên HĐQT  | 33.560.000           | 9.950.000            |
| - Ông Đoàn Kim Chung                                       | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc đã miễn nhiệm trong năm trước | 52.192.200           | 327.727.505          |
| - Ông Trần Văn Toàn  | Phó Tổng Giám đốc  | 430.477.032          | 408.400.455          |
| - Ông Dương Tấn Phong                                      | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc                               | 444.633.405          | 445.573.708          |
| <b>Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát</b> |  | <b>477.313.099</b>   | <b>433.195.910</b>   |
| - Ông Nguyễn Văn Sang                                      | Trưởng Ban kiểm soát   | 398.293.099          | 379.245.910          |
| - Ông Hoàng Quốc Hưng                                      | Thành viên Ban kiểm soát   | 39.760.000           | 29.120.000           |
| - Ông Hoàng Văn Vinh                                       | Thành viên Ban kiểm soát   | 39.260.000           | 24.830.000           |



Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

### 38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hăng Kiểm toán AASC kiểm toán.

|   |  |   |   |
|---|--|---|---|
| <br><hr/> <b>Trần Nguyễn Duy Sinh</b><br>Người lập | <br><hr/> <b>Lâm Quang Phúc</b><br>Kế toán trưởng | <br><br><hr/> <b>Trương Văn Cư</b><br>Tổng Giám đốc<br>Tây Ninh, ngày 15 tháng 02 năm 2023 |  |
|---|--|---|---|